



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
QUÝ II NĂM 2016**

HÀ NỘI, NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.379.012.626.804	4.622.220.420.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	119.196.883.068	163.218.530.205
1. Tiền	111		115.538.145.901	28.775.760.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.658.737.167	134.442.770.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.690.794.239.848	3.671.494.351.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.724.570.699.954	1.168.176.613.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.705.460.149.209	894.641.452.058
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.1	2.261.868.454.559	1.609.223.283.449
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.105.063.874)	(546.997.074)
III. Hàng tồn kho	140		444.480.545.839	620.122.747.252
1. Hàng tồn kho	141	V.05	444.662.456.186	620.122.747.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(181.910.347)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.540.958.049	167.384.791.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.617.513.021	32.070.169.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.940.291.631	134.370.552.777
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.983.153.397	944.069.025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.310.572.545.678	5.192.592.824.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		585.440.000	67.066.760.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04.2	585.440.000	67.066.760.000
II. Tài sản cố định	220		1.789.754.664.069	2.587.505.290.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.685.466.967.351	2.483.924.187.954
- Nguyên giá	222		1.745.481.102.303	2.528.706.399.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.014.134.952)	(44.782.211.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	104.287.696.718	103.581.102.933
- Nguyên giá	228		106.924.030.496	106.081.102.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.636.333.778)	(2.500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	973.122.818.876	646.156.895.995
- Nguyên giá	231		987.067.951.765	653.793.041.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.945.132.889)	(7.636.145.238)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.197.972.646.179	1.086.227.521.015
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2.197.972.646.179	1.086.227.521.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		998.714.310.238	585.375.618.910
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	167.491.310.238	208.675.618.910
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	831.223.000.000	376.700.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350.422.666.316	220.260.738.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		111.639.329.199	30.428.020.631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.306.714.448	765.015.123
3. Lợi thế thương mại	269	V.12	237.476.622.669	189.067.702.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.689.585.172.482	9.814.813.244.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.828.105.886.551	3.583.702.128.820
I. Nợ ngắn hạn	310		3.487.597.772.728	2.379.130.264.634
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	562.427.857.241	780.096.277.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		727.750.441.959	179.150.192.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	391.183.006.026	352.630.294.690
4. Phải trả người lao động	314		17.125.024.185	14.996.297.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		134.192.257.569	371.156.763.998
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.1	4.240.150.893	996.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	1.180.368.674.765	420.312.538.651
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	453.570.726.442	259.730.500.711
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.739.633.648	61.399.180
II. Nợ dài hạn	330		2.340.508.113.823	1.204.571.864.186
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.2	45.716.048.850	53.918.764.702
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	2.686.000.000	2.666.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	2.283.828.105.805	1.142.477.056.887
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.277.959.168	5.510.042.597
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.861.479.285.931	6.231.111.116.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	6.861.479.285.931	6.231.111.116.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.298.715.330.000	5.298.715.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.298.715.330.000	5.298.715.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.967.378.437	23.967.378.437
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.745.696.272	7.344.810.719
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.623.112	118.623.112
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.363.936.049.957	899.157.812.604
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		800.059.734.222	(3.028.254.203)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		563.876.315.735	902.186.066.807
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		76.996.208.153	1.807.161.229
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.689.585.172.482	9.814.813.244.921

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc





NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

LÊ QUÝ HIỀN

TRƯƠNG KIỀU DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	2.268.232.184.436	1.350.677.913.619	3.706.057.212.415	2.008.022.995.043	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		20.403.636	-	21.426.363	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.268.211.780.800	1.350.677.913.619	3.706.035.786.052	2.008.022.995.043	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.560.872.980.752	1.187.806.054.110	2.733.370.457.379	1.746.493.595.118	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		707.338.800.048	162.871.859.509	972.665.328.673	261.529.399.925	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	25.630.030.995	188.622.991.185	50.506.079.679	310.971.271.131	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	57.259.517.353	19.582.708.050	83.933.761.691	24.458.333.660	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.734.879.895	3.273.401.709	64.764.645.387	3.799.190.246	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.05	497.593.475	28.233.378.898	3.429.652.609	28.233.378.898	
9. Chi phí bán hàng	25		33.282.261.624	1.212.767.824	44.853.793.401	1.842.641.319	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		124.071.321.647	31.232.132.774	172.787.395.812	53.853.403.786	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		518.853.323.894	327.700.620.944	725.026.110.057	520.579.671.189	
12. Thu nhập khác	31		1.228.143.580	97.185.909	1.386.413.738	753.501.007	
13. Chi phí khác	32		9.113.534.586	90.598.410	10.143.482.192	1.089.753.646	
14. (Lỗ)/lãi khác	40		(7.885.391.006)	6.587.499	(8.757.068.454)	(336.252.639)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		510.967.932.888	327.707.208.443	716.269.041.603	520.243.418.550	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	106.047.009.446	87.482.632.756	148.604.720.326	114.756.790.511	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.775.079.261	(4.397.546.881)	2.274.166.298	(4.397.546.881)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		402.145.844.181	244.622.122.568	565.390.154.979	409.884.174.920	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		447.937.474.918	244.613.019.157	563.876.315.735	409.872.355.135	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(45.791.630.737)	9.103.411	1.513.839.244	11.819.785	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	845	622	1.064	1.042	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế Toán trưởng

LÊ QUÝ HIỀN

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		716.269.041.603	520.243.418.550
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.161.503.906	7.601.043.191
Các khoản dự phòng	03		739.977.147	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(43.560)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(56.400.625.473)	(309.446.855.273)
Chi phí lãi vay	06		64.764.645.387	22.922.723.246
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(28.222.140.782)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		776.534.542.570	213.098.145.372
Tăng các khoản phải thu	09		(772.128.315.515)	(685.127.369.391)
Giảm hàng tồn kho	10		175.460.291.066	4.344.028.994
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.128.106.277.347	20.245.536.393
Tăng chi phí trả trước	12		(76.758.652.199)	(7.924.754.582)
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.754.150.369)	(21.709.501.079)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(116.229.312.100)	14.170.293.880
Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		20.000.000	9.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(1.303.921.784)	(616.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		1.062.946.759.016	(463.510.620.413)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.659.633.901.313)	(1.835.257.254.672)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.243.755.000.000)	(656.518.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.169.923.246.212	1.204.291.828.128
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(641.523.000.000)	(454.918.382.928)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	171.265.934.066
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.541.320.255	258.917.180.715
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2.325.447.334.846)	(1.312.218.694.691)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.412.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.572.676.171.319	663.657.713.660
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(354.197.242.626)	(582.755.602.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.218.478.928.693	1.492.902.111.328
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(44.021.647.137)	(282.827.203.776)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		163.218.530.205	563.859.148.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		119.196.883.068	281.031.944.423

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng



LÊ QUÝ HIẾN

Tổng Giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102683813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 12 năm 2009. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 15 tháng 9 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2013 theo Quyết định số 723/2013/TB-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 07 năm 2013.

Các hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty và các công ty con là:

- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật, quản lý dự án, công trình;
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nghỉ dưỡng, sân golf;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty và các công ty con bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện, do vậy chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty và các công ty con là từ 12 tháng đến 24 tháng.

Các chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và các công ty con có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Thanh Hoá tại FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá; và
- Chi nhánh Khánh Hòa tại số 4 Ngô Quyền, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 14 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Ngày năm quyền kiểm soát/thành lập	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100	100	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	25-11-2014	Thanh Hóa	100	100	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, dịch vụ chơi golf

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**Cơ cấu tổ chức**

STT	Tên công ty	Ngày năm quyền kiểm soát/thành lập	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Ngành nghề chính
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	06-11-2014	Vĩnh Phúc	100	100	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	06-11-2014	Khánh Hoà	100	100	Dịch vụ vận tải, du lịch
5	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khánh Hòa FLC	11-11-2014	Khánh Hòa	100	100	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc FLC	19-06-2014	Thanh Hóa	99,8	99,8	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	18-12-2014	Hà Nội	99	99	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty Cổ phần Bóng đá FLC Thanh Hóa	07-09-2015	Thanh Hóa	80	80	Hoạt động thể dục, thể thao
9	Công ty TNHH Khu công nghiệp FLC Hoàng Long	06-10-2015	Thanh Hóa	100	100	Xây dựng và vận hành khu công nghiệp
10	Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	02-01-2016	Bình Định	99,981	99,981	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, dịch vụ chơi golf
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	02-01-2016	Hà Nội	93,49	93,49	Kinh doanh bất động sản
12	Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	12-04-2016	Thanh Hóa	100	100	Nhà hàng và dịch vụ ăn uống
13	Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ thuật	04-05-2016	Hà Nội	58,13	58,13	Kinh doanh các loại vật tư, hàng hoá
14	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel FLC – Đồ Lèn Hậu Lộc	20-05-2016	Thanh Hoá	80	80	Sản xuất sản phẩm chịu lửa

II. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty và các công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty và các công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty và các công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4. Các khoản phải thu** (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các cơ quan có thẩm quyền cấp.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**6. Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định vô hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Nhãn hiệu hàng hóa	Không khấu hao

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	46 năm
Sân Golf	49 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty và các công ty con có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**8. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty và các công ty con tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản ứng trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản tiền nhận được từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng đặt cọc và hợp đồng khác được phản ánh trong tài khoản “Phải trả khác” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu chuyển nhượng bất động sản***

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên cho thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh thu cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty và các công ty con nếu có khả năng kiểm soát Công ty và các công ty con hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Tiền mặt	8.226.293.441	2.843.959.056
Tiền gửi ngân hàng	107.278.347.021	25.864.437.329
Tiền gửi VND	107.044.261.263	25.851.192.442
Tiền gửi USD	234.085.758	13.244.887
Tiền đang chuyển	33.505.439	67.363.820
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	3.658.737.167	134.442.770.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tây Sơn	691.737.167	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	-	75.000.000.000
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Khánh Hòa	2.967.000.000	9.442.770.000
Tổng cộng	119.196.883.068	163.218.530.205

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.689.492.677.059	1.166.448.640.076
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	841.110.099.041	10.160.695.928
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	73.797.690.000	7.639.540.000
Công ty TNHH Hải Châu	62.521.243.527	170.405.852.721
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	27.972.957.977	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Fujikaen Việt Nam	26.813.945.104	38.862.451.249
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	16.497.277.697	196.983.388
Công ty Cổ phần KAD Việt Nam	15.113.543.730	15.113.543.730
Công ty Cổ phần Quản lý Sân Golf Biscom	28.114.372.981	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	14.947.778.682	26.384.676.078
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Vietexco	19.265.946.927	195.536.945.248
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Chính Và Quản Lý Tài Sản RTS	22.298.877.643	64.432.413.746
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	213.308.169.680	167.948.181.292
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Damexco	27.220.054.303	200.798.863.473
Các đối tượng khác	300.510.719.767	268.968.493.223
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	35.078.022.895	1.727.972.932
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion complex	35.078.022.895	1.727.972.932
Tổng cộng	1.724.570.699.954	1.168.176.613.008

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	995.771.828.627	370.930.596.625
Công ty Cổ phần Đầu tư Fujikaen Việt Nam	70.485.476.971	4.461.733.753
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Damexco	35.546.602.363	4.501.800.549
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	25.826.345.362	-
Công ty Cổ phần Đá Lai Châu	25.588.581.419	1.249.999.121
Công ty Cổ phần Xây dựng và Bất động sản An Việt	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty TNHH Ri Ta Võ	23.053.650.282	1.866.499.710
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	17.602.934.340	-
Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	17.015.432.738	10.800.838.473
Công ty TNHH Trang trí Nội thất và Quảng cáo Sài Gòn DAD	13.606.814.243	6.297.950.851
Công ty Cổ phần Hà Ân	13.084.143.093	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ OTP FLC Việt Nam	11.261.427.223	36.646.966.903
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sports Turf Solutions	10.914.144.060	10.558.273.957
Công ty TNHH Jebesen & Jessen Technology (S)	9.328.931.784	5.266.909.926
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống CTS	8.568.135.359	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Lý Bảo Minh	8.556.442.600	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nam Khánh	8.552.087.872	7.841.909.502
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Liên Minh	7.977.433.609	6.449.144.350
Công ty Luật TNHH SMiC	7.701.425.000	8.033.625.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	9.006.915.483	7.335.113.026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỳ	12.008.278.800	-
Công ty TNHH Sports Turf Solutions	6.990.590.749	-
Các đối tượng khác	291.012.527.232	391.400.090.312
Tổng cộng	1.705.460.149.209	894.641.452.058

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**4. Phải thu khác**

	<i>Đơn vị tính : VND</i>			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
4.1. Ngắn hạn	2.261.868.454.559	-	1.609.223.283.449	-
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn (1)	1.960.944.526.390	-	1.358.376.794.200	-
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	90.598.000.000	-	62.747.923.000	-
Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	12.902.000.000	-	7.652.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	103.215.000.000	-	26.007.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	362.450.141.389	-	161.300.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	-	-	15.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	117.000.000.000	-	276.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	61.789.000.000	-	21.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	194.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	195.000.000.000	-	-	-
Công ty Liên doanh Thương mại Xuất nhập khẩu Huy Hoàng	208.500.000.000	-	56.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Vietexco	256.900.000.000	-	922.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Damexco	154.900.000.000	-	344.096.000.000	-
Các đối tượng khác	183.690.385.001	-	366.151.871.200	-
Tạm ứng	85.639.181.224	-	92.969.065.012	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.578.714.056	-	1.210.693.216	-
Phải thu khác	211.706.032.889	-	156.666.731.021	-
Nguyễn Thị Hồng Dung	-	-	39.000.000.000	-
Trần Văn Toàn	-	-	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	4.978.127.000	-	358.281.000	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	11.296.431.967	-	14.546.966.267	-
Công ty TNHH Sản xuất và XNK Huy Hoàng	6.623.052.000	-	1.028.043.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**4. Phải thu khác** (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần FLC Golf and Resort	23.468.986.166	-	1.256.538.166	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Damexco	51.011.238.310	-	16.140.199.810	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	73.827.351.134	-	15.478.957.134	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	-	-	197.815.000	-
Phải thu khác	40.500.846.312	-	28.659.930.644	-
4.2. Dài hạn	585.440.000	-	67.066.760.000	-
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	-	-	66.636.320.000	-
Phải thu dài hạn khác	585.440.000	-	430.440.000	-
Tổng cộng	2.262.453.894.559	-	1.676.290.043.449	-
Trong đó:	-	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	2.262.453.894.559	-	1.660.392.228.449	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.02)</i>	-	-	15.897.815.000	-

(1) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó Công ty chuyển tiền cho các bên hợp tác kinh doanh và hưởng lợi tức cố định từ 7% - 8%/năm của số tiền đã chuyển.

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính : VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	331.674.480	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.036.740.076	-	883.609.822	-
Công cụ, dụng cụ	21.343.208.497	-	675.659.090	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.743.251.930	-	3.759.018.057	-
Thành phẩm	2.155.889.342	-	-	-
Hàng hóa	95.402.386.750	(181.910.347)	86.338.283.408	-
Hàng hoá bất động sản	319.649.305.111	-	528.466.176.875	-
Tổng cộng	444.662.456.186	(181.910.347)	620.122.747.252	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, toà nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**6. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.361.807.143.076	90.993.389.265	64.681.201.700	4.097.201.081	7.127.463.920	2.528.706.399.042
- Mua trong kỳ	51.922.244.073	9.803.461.749	6.636.769.091	479.395.000	594.336.363	69.436.206.276
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(769.888.219.841)	-	-	-	-	-
- Chuyển nhượng tài sản do thay đổi mục đích sử dụng	-	-	-	-	-	(769.888.219.841)
- Tặng do mua lại công ty con	-	2.994.009.199	339.408.140	557.368.209	93.085.542	3.983.871.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.007.061.419)	(4.750.092.845)	-	-	(86.757.154.264)
Số dư cuối kỳ	1.643.841.167.308	21.783.798.794	66.907.286.086	5.133.964.290	7.814.885.825	1.745.481.102.303
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	12.501.474.228	10.991.339.178	13.714.474.972	2.507.960.094	5.066.962.616	44.782.211.088
- Khấu hao trong kỳ	24.454.777.182	8.194.907.798	1.885.703.851	280.392.043	540.108.964	35.355.889.838
- Chuyển nhượng tài sản do thay đổi mục đích sử dụng	(6.795.525.802)	-	-	-	-	(6.795.525.802)
- Tặng do mua lại công ty con	-	2.775.971.049	379.262.694	487.368.209	61.222.172	3.703.824.124
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.812.174.476)	(220.089.820)	-	-	(17.032.264.296)
Số dư cuối kỳ	30.160.725.608	5.150.043.549	15.759.351.697	3.275.720.346	5.668.293.752	60.014.134.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.349.305.668.848	80.002.050.087	50.966.726.728	1.589.240.987	2.060.501.304	2.483.924.187.954
Tại ngày cuối kỳ	1.613.680.441.700	16.633.755.245	51.147.934.389	1.858.243.944	2.146.592.073	1.685.466.967.351

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	103.581.102.933	2.500.000.000	-	106.081.102.933
- Mua trong kỳ	-	-	50.000.000	50.000.000
- Tặng do mua lại công ty con	659.371.563	-	133.556.000	792.927.563
Số dư cuối kỳ	104.240.474.496	2.500.000.000	183.556.000	106.924.030.496
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	2.777.778	2.777.778
- Tặng do mua lại công ty con	-	-	133.556.000	133.556.000
Số dư cuối kỳ	-	2.500.000.000	136.333.778	2.636.333.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	103.581.102.933	-	-	103.581.102.933
Tại ngày cuối kỳ	104.240.474.496	-	47.222.222	104.287.696.718

8. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Landmark Tower	Sân Golf Quy Nhơn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	25.497.225.436	628.295.815.797	-	653.793.041.233
- Tặng trong kỳ	-	1.016.100.000	-	1.016.100.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	332.258.810.532	332.258.810.532
Số dư cuối kỳ	25.497.225.436	629.311.915.797	332.258.810.532	987.067.951.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	7.636.145.238	-	7.636.145.238
- Khấu hao trong kỳ	-	5.178.855.643	1.130.132.008	6.308.987.651
Số dư cuối kỳ	-	12.815.000.881	1.130.132.008	13.945.132.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	25.497.225.436	620.659.670.559	-	646.156.895.995
Số dư cuối kỳ	25.497.225.436	616.496.914.916	331.128.678.524	973.122.818.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Dự án Toà nhà FLC Star Tower	170.925.851.239	133.691.631.319
Dự án Khu chức năng Đô thị Đại Mỗ ("FLC Garden City")	179.339.587.344	-
Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hoàng Long	13.931.142.174	11.416.719.512
Dự án Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 Cầu Giấy, Hà Nội	619.903.390.073	540.045.090.285
Dự án đầu tư quần thể sân Golf, Resort, Biệt thự nghỉ dưỡng và Giải trí cao cấp Nhơn Lý, Bình Định	1.147.815.019.159	356.011.577.201
Dự án đầu tư quần thể sân Golf Quảng Bình	23.881.717.816	-
Dự án đầu tư quần thể sân Golf, Resort, Biệt thự nghỉ dưỡng và Giải trí cao cấp Hạ Long	16.239.749.567	-
Các dự án khác	25.936.188.807	45.062.502.698
Tổng cộng	<u>2.197.972.646.179</u>	<u>1.086.227.521.015</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 1 tháng 1 năm 2016		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết	Giá gốc		Lãi/(lỗ) phát sinh
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	98.000.000.000	23.606.315.326	121.606.315.326	98.000.000.000	19.320.273.737	117.320.273.737
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ thuật	-	-	-	43.982.604.000	631.357.281	44.613.961.281
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	(1.115.005.088)	45.884.994.912	47.000.000.000	(258.616.108)	46.741.383.892
Tổng cộng	145.000.000.000	22.491.310.238	167.491.310.238	188.982.604.000	19.693.014.910	208.675.618.910

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (Triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	200.000	Hà Nội	49%	49%	Xây dựng, kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	100.000	Hà Nội	47%	47%	Dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 1 tháng 1 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Có phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	640.500.000.000	-	640.500.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	187.500.000.000	-	187.500.000.000	-	187.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Hà Nội	1.023.000.000	-	1.023.000.000	-	187.500.000.000
Tổng cộng	831.223.000.000	-	831.223.000.000	-	376.700.000.000

12. Lợi thế thương mại

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tại ngày đầu năm		
Số tăng trong kỳ	189.067.702.270	210.388.412.049
Phân bổ trong kỳ	62.178.184.514	-
	13.769.264.115	10.660.354.890
Tại ngày cuối kỳ	237.476.622.669	199.728.057.159

Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ phát sinh khi mua các công ty con:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	175.712.623.464	196.602.177.415
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.694.723.917	3.125.879.744
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ thuật	59.069.275.288	-
Tổng cộng	237.476.622.669	199.728.057.159

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
13.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	553.032.078.912	780.096.277.608
C.ty TNHH sản xuất & kinh doanh VLXD An Phúc	19.571.575.500	23.076.592.410
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	48.150.684.628	48.150.684.628
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Toàn Thắng	21.999.996.755	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	54.093.927.094	-
Công ty TNHH Carrier Singapore	3.426.982.110	1.207.326.498
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Kỹ thuật Hòa Bình	7.311.385.010	825.625.869
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	24.208.699.311	35.483.082.389
Công ty Cổ phần Thép và Thương Mại Hà Nội	21.130.164.706	3.997.048.630
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	32.489.301.430	28.011.598.531
Công ty Cổ phần xây lắp và sản xuất công nghiệp Phát Linh	10.979.537.395	13.043.226.155
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thịnh chi nhánh Đà Nẵng	9.301.983.936	12.103.805.224
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	9.240.180.500	10.351.383.000
Công ty CP FLC Travel	17.394.354.349	572.187.580
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	11.334.922.995	7.426.064.760
Công ty TNHH Bê Tông và Xây Dựng Minh Đức	-	14.085.591.395
Công ty TNHH cơ điện - điện tử và thương mại Quốc tế	8.747.820.308	6.473.664.472
Các đối tượng khác	253.650.562.885	575.288.396.067
13.2. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	9.395.778.329	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion complex	9.395.778.329	-
Tổng cộng	562.427.857.241	780.096.277.608

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016		
Thuế Giá trị gia tăng	8.612.105.642	70.201.767.870	70.405.596.936
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.837.009.108	722.838.432	1.911.347.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.510.717.463	148.604.720.326	116.229.312.100
Thuế thu nhập cá nhân	6.661.712.487	13.227.206.251	6.180.589.659
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	60.135.022.536	59.678.321.857
Các khoản phí, lệ phí	8.749.990	66.324.217	-
Tổng cộng	352.630.294.690	292.957.879.632	254.405.168.296
			75.074.207
			391.183.006.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
15.1. Ngắn hạn	4.240.150.893	996.000.000
Doanh thu cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo	4.240.150.893	996.000.000
15.2. Dài hạn	45.716.048.850	53.918.764.702
Bán thẻ hội viên Golf	2.974.999.994	8.222.215.392
Thu tiền theo tiến độ bán các căn hộ chung cư, dịch vụ tòa nhà FLC Landmark Tower	2.937.960.614	-
Doanh thu cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo	9.149.350.613	10.696.530.792
Doanh thu cho thuê văn phòng	29.944.652.782	24.543.951.515
Doanh thu hoạt động khác	709.084.847	10.456.067.003
Tổng cộng	49.956.199.743	54.914.764.702

16. Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
16.1 Ngắn hạn	1.180.368.674.765	420.312.538.651
Kinh phí công đoàn	313.590.889	231.939.808
BHXH, BHYT, BHTN	1.727.524.023	1.080.354.439
2% kinh phí bảo trì tòa nhà FLC Landmark Tower	14.842.261.991	14.969.795.154
Ông Nguyễn Thanh Tùng	-	9.195.430.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thể Kỳ	174.533.360.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	22.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	35.000.000.000	40.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	931.151.937.862	354.835.019.250
16.2 Dài hạn	2.686.000.000	2.666.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	2.686.000.000	2.436.000.000
Khách hàng đặt cọc sửa chữa căn hộ	-	230.000.000
Tổng cộng	1.183.054.674.765	422.978.538.651

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
17.1. Vay ngắn hạn	453.570.726.442	453.570.726.442	507.231.439.026	313.391.213.295	259.730.500.711	259.730.500.711	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	72.322.822.798	72.322.822.798	72.322.822.792	73.539.986.394	73.539.986.400	73.539.986.400	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6.197.730.190	6.197.730.190	9.619.213.309	3.421.483.119	-	-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	98.722.559.852	98.722.559.852	252.378.915.798	153.656.355.946	-	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	13.089.357.436	13.089.357.436	68.485.645.241	55.396.287.805	-	-	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	5.675.888.335	5.675.888.335	11.482.159.166	5.806.270.831	-	-	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lãn Ông	3.022.634.364	3.022.634.364	3.022.634.364	-	-	-	
- Vay cá nhân khác	2.010.000.000	2.010.000.000	2.010.000.000	-	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	-	-	750.000.000	750.000.000	750.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	-	-	-	6.420.300.000	6.420.300.000	6.420.300.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	252.529.733.467	252.529.733.467	87.910.048.356	14.400.529.200	179.020.214.311	179.020.214.311	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
17.2. Vay dài hạn	2.283.828.105.805	2.283.828.105.805	1.270.067.126.605	128.716.077.687	1.142.477.056.887	1.142.477.056.887	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	2.482.987.500	2.482.987.500	-	35.715.125.000	38.198.112.500	38.198.112.500	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	-	-	-	375.000.000	375.000.000	375.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	538.660.701.733	538.660.701.733	-	87.910.048.356	626.570.750.089	626.570.750.089	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sơn (4)	1.520.389.176.947	1.520.389.176.947	1.240.061.555.865	-	280.327.621.082	280.327.621.082	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (5)	70.186.837.987	70.186.837.987	15.408.820.740	-	54.778.017.247	54.778.017.247	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (6)	144.300.181.476	144.300.181.476	8.845.000.000	-	135.455.181.476	135.455.181.476	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.054.906.250	1.054.906.250	-	190.000.000	1.244.906.250	1.244.906.250	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	774.125.000	774.125.000	-	422.250.000	1.196.375.000	1.196.375.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.184.188.912	2.184.188.912	1.866.750.000	206.804.331	524.243.243	524.243.243	
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	1.710.000.000	1.710.000.000	1.800.000.000	90.000.000	-	-	
- Vay cá nhân khác	2.085.000.000	2.085.000.000	2.085.000.000	3.806.850.000	3.806.850.000	3.806.850.000	
Tổng cộng	2.737.398.832.247	2.737.398.832.247	1.777.298.565.631	442.107.290.982	1.402.207.557.598	1.402.207.557.598	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Khoản vay bao gồm 02 hợp đồng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/3239064/HĐTD ngày 28 tháng 07 năm 2015 với số tiền vay 3,3 tỷ đồng, thời gian vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, thực hiện điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của quý. Lãi suất áp dụng đến hết 30/09/2015 là 10.5%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất BIDV Thanh Xuân quy định tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay sử dụng để thanh toán tiền mua 04 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/3239064/HĐTD ngày 24 tháng 10 năm 2014 với số tiền vay là 48,5 tỷ đồng, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất vay áp dụng đến hết 31/12/2014 là 11%/năm, sau đó thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần. Khoản vay sử dụng để thanh toán tiền mua tàu bay EC130T2, tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có.
- (2) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR130159 ngày 08 tháng 5 năm 2013 với số tiền vay là 3 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút, lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng biên độ 1,5%/năm. Khoản vay sử dụng để mua ô tô và tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 100/2015-HETDDA/NHCT420-FLC ký ngày 21 tháng 3 năm 2015 với tổng hạn mức khoản tín dụng là 809 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng và thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho kỳ đầu tiên là 11%/năm, các kỳ sau đó sẽ tính trên lãi suất cơ sở cộng (+) với biên độ 5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: "FLC Samson Golfinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn". Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ nguồn hình thành tài sản từ vốn vay và vốn tự có.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3239064/HĐTD ký ngày 11 tháng 11 năm 2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2016/3239064BSHĐTD với tổng hạn mức tín dụng là 1.840 tỷ đồng, thời hạn vay là 192 tháng, trong đó thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng, thời gian trả nợ 168 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9.8%/năm. Với các kỳ hạn tính lãi kể từ ngày 01/05/2016 áp dụng trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng theo công bố của Ngân hàng cho vay cộng với biên độ 3,3%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Quần thể sân Golf & Resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhom Lý". Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ nguồn hình thành tài sản từ vốn vay và vốn tự có.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/VCB BD-FLC/HĐTD ký ngày 23 tháng 11 năm 2015 với hạn mức khoản tín dụng số 1 là 800 tỷ đồng và khoản tín dụng số 2 là 265 tỷ đồng, thời hạn vay cho khoản tín dụng số 1 là 48 tháng, cho khoản tín dụng số 2 là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản tín dụng, trong đó thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định là 8%/năm cho các kỳ tính lãi kết thúc trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các kỳ sau đó sẽ tính trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo công bố của Ngân hàng cho vay cộng với biên độ 3,3%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 Cầu Giấy, Hà Nội". Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ nguồn hình thành tài sản từ vốn vay và vốn tự có.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 0020/2015/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2015 với hạn mức khoản tín dụng là 180 tỷ đồng, thời hạn vay cho khoản tín dụng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các kỳ sau đó sẽ tính trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng theo công bố của ngân hàng cho vay cộng với biên độ 3,2%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ nguồn hình thành tài sản từ vốn vay và vốn tự có.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho Quý II năm 2015							
Số dư tại ngày 1/1/2015	3.148.938.820.000	413.711.378.437	7.926.210.719	709.106.912	343.299.749.950	1.119.342.205	3.915.704.608.223
- Tăng vốn trong kỳ trước	2.149.776.510.000	12.000.000.000	-	-	-	-	2.161.776.510.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	409.872.355.135	11.819.785	409.884.174.920
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	(401.744.000.000)	-	-	-	-	(401.744.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(312.774.800)	(359.622.492.439)	-	(359.935.267.239)
Số dư tại ngày 30/6/2015	5.298.715.330.000	23.967.378.437	7.926.210.719	396.332.112	393.549.612.646	1.131.161.990	5.725.686.025.904
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016							
Số dư tại ngày 1/1/2016	5.298.715.330.000	23.967.378.437	7.344.810.719	118.623.112	899.157.812.604	1.807.161.229	6.231.111.116.101
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	563.876.315.735	1.513.839.244	565.390.154.979
- Trích lập các quỹ	-	-	89.915.781.260	-	(107.898.937.512)	-	(17.983.156.252)
- Tăng do mua lại các công ty con	-	-	485.104.293	-	8.800.859.130	-	9.285.963.423
- Biến động khác	-	-	-	-	-	73.675.207.680	73.675.207.680
Số dư tại ngày 30/6/2016	5.298.715.330.000	23.967.378.437	97.745.696.272	118.623.112	1.363.936.049.957	76.996.208.153	6.861.479.285.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.149.776.510.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	5.298.715.330.000	5.298.715.330.000

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	529.871.533	529.871.533
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	529.871.533
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.871.533	529.871.533
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	529.871.533
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Tổng cộng	529.871.533	529.871.533

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Quỹ đầu tư phát triển	97.745.696.272	7.344.810.719
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	118.623.112	118.623.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.468.976.758.943	1.465.637.806.094
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.972.842.368.392	478.103.964.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	264.238.085.080	64.281.224.282
Tổng cộng	3.706.057.212.415	2.008.022.995.043

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483.556.070	3.629.026.892
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	49.057.764.185	57.342.200.679
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	250.000.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	906.138.733	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.620.691	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43.560
Tổng cộng	50.506.079.679	310.971.271.131

3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

Đơn vị tính : VND

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.438.397.597.610	1.457.565.007.395
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.143.771.742.391	273.269.303.615
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	151.201.117.378	15.659.284.108
Tổng cộng	2.733.370.457.379	1.746.493.595.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	50.754.150.369	3.799.190.246
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	14.010.495.018	212.631.032
Lãi trái phiếu phải trả	-	19.123.533.000
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu	-	1.311.741.266
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	16.549.124.446	-
Chiết khấu thanh toán	1.486.382.977	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.830.227	1.624.960
Chi phí tài chính khác	1.116.778.654	9.613.156
Tổng cộng	83.933.761.691	24.458.333.660

5. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh

Đơn vị tính : VND

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	-	18.353.483.492
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	4.286.041.589	10.158.320.100
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	(856.388.980)	(278.424.694)
Tổng cộng	3.429.652.609	28.233.378.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	148.604.720.326	114.756.790.511
Trong đó, thuế TNDN tại từng công ty như sau:		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	140.575.035.567	100.226.170.622
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.486.795.290	10.938.898.359
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	-	162.915.877
Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	168.675.046	1.365.086.050
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	4.955.197	701.984.128
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khánh Hòa FLC	74.321.902	682.641.742
Công ty TNHH Quản lý khai thác Dịch vụ Bãi biển FLC Sầm Sơn	683.038.736	679.093.733
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	4.341.351.512	-
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ thuật	270.547.076	-

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	565.390.154.979	409.884.174.920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(1.513.839.244)	(11.819.785)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	563.876.315.735	409.872.355.135
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	529.871.533	393.427.695
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.064	1.042
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm:	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	529.871.533	182
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm:	529.871.533	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Ủy thác đầu tư	86.106.633.601	89.530.143.895
		Lợi tức từ uỷ thác đầu tư	9.500.000.000	11.775.000.000
			333.698.000	305.262.000
			95.940.331.601	101.610.405.895
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết	Góp vốn	-	47.000.000.000
			-	47.000.000.000

2. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số V.02)				
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	Công ty liên kết	Phải thu từ bán hàng hóa, dịch vụ	35.078.022.895	1.727.972.932
			35.078.022.895	1.727.972.932
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số V.04)				
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	Công ty liên kết	Phải thu gốc hợp tác kinh doanh	-	15.700.000.000
		Phải thu lãi hợp tác kinh doanh	-	197.815.000
			-	15.897.815.000
Phải trả người bán (Thuyết minh số V.13)				
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	Công ty liên kết	Phải trả từ mua hàng hóa, dịch vụ	9.395.778.329	-
			9.395.778.329	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý II năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng



LÊ QUÝ HIẾN

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016



Tổng Giám đốc

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG